

UBND tỉnh Thái nguyên
Công ty CPĐT & TM TNG

-----&-----

Số: 492/CV/TNG-2023

“V/V công bố thông tin
BCTC Riêng Quý 1 Năm 2023”

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc


-----o0o-----

Thái nguyên, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội .

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần đầu tư & thương mại TNG.**
2. Mã chứng khoán: **TNG.**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 434/1 đường Bắc Kạn – Phường Hoàng văn Thụ
Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái nguyên.
4. Điện thoại: 0280 3858508 / Máy lẻ : 140 Fax : 02803 856408
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đào Đức Thanh
6. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính Riêng Quý 1 năm 2023
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Dạng tóm lược)
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.tng.vn**
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu VT. 

CÔNG TY CPĐT VÀ THƯƠNG MẠI TNG



**CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2,738,156,286,659 | 2,444,037,339,760 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 221,497,340,762 | 352,893,095,158 |
| 1. Tiền | 111 | | 6,338,543,424 | 102,116,032,418 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 215,158,797,338 | 250,777,062,740 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 112A | | 215,158,797,338 | 250,777,062,740 |
| - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | 112B | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 826,074,458,740 | 554,737,850,801 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 585,750,023,277 | 470,752,972,903 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 18,350,835,754 | 1,208,754,202 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 224,447,569,788 | 85,264,093,775 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (2,473,970,079) | (2,487,970,079) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 0 | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1,516,261,605,538 | 1,279,993,895,072 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1,540,509,829,739 | 1,304,464,135,386 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (24,248,224,201) | (24,470,240,314) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 174,322,881,619 | 256,412,498,729 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 24,531,714,822 | 25,548,020,393 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 135,867,939,916 | 213,332,662,194 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 13,923,226,881 | 17,531,816,142 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2,860,386,553,437 | 2,824,335,925,674 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10,680,826,157 | 10,680,826,157 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 10,680,826,157 | 10,680,826,157 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 1,775,670,636,743 | 1,812,357,749,031 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 1,744,589,548,858 | 1,790,947,003,309 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2,942,793,528,829 | 2,962,179,867,853 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1,198,203,979,971) | (1,171,232,864,544) |

| | | | |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 31,081,087,885 | 21,410,745,722 |
| - Nguyên giá | 228 | 57,837,196,988 | 47,422,684,488 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (26,756,109,103) | (26,011,938,766) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 31,290,650,574 | 32,066,802,409 |
| - Nguyên giá | 231 | 32,322,119,434 | 32,946,529,783 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | (1,031,468,860) | (879,727,374) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 768,179,279,605 | 684,021,623,687 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 768,179,279,605 | 684,021,623,687 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 140,000,000,000 | 140,000,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 140,000,000,000 | 140,000,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 771,150,000 | 771,150,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | (771,150,000) | (771,150,000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 134,565,160,358 | 145,208,924,390 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 96,930,400,365 | 105,821,835,964 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | 37,634,759,993 | 39,387,088,426 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 5,598,542,840,096 | 5,268,373,265,434 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3,972,681,613,342 | 3,640,725,237,262 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3,233,693,189,735 | 2,924,215,193,039 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 829,911,799,924 | 659,750,563,839 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 45,521,445,163 | 32,899,377,296 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 12,972,521,722 | 18,085,476,944 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 157,586,951,341 | 153,411,843,806 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 20,111,109,535 | 43,112,892,698 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 3,049,110,661 | 4,379,397,073 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 14,480,176,346 | 14,251,737,997 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 2,116,771,972,361 | 1,961,006,518,037 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 33,288,102,682 | 37,317,385,349 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 738,988,423,607 | 716,510,044,223 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 1,574,261,874 | 1,780,588,437 |

| | | | |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 737,414,161,733 | 714,729,455,786 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | - | - |
| D. D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 1,625,861,226,754 | 1,627,648,028,172 |
| I. I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 1,625,861,226,754 | 1,627,648,028,172 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 1,051,177,580,000 | 1,051,177,580,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 1,051,177,580,000 | 1,051,177,580,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 40,988,785,123 | 40,988,785,123 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 55,419,591 | 55,419,591 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 212,319,038,365 | 212,319,038,365 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 72,801,115,397 | 72,801,115,397 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 248,519,288,278 | 250,306,089,696 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 208,258,986,496 | 250,306,089,696 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 40,260,301,782 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | - | - |
| II. II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | 5,598,542,840,096 | 5,268,373,265,434 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hiếu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2023



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 1,334,730,119,393 | 1,259,845,934,993 | 1,334,730,119,393 | 1,259,845,934,993 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 1,334,730,119,393 | 1,259,845,934,993 | 1,334,730,119,393 | 1,259,845,934,993 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 1,142,147,385,512 | 1,102,280,482,302 | 1,142,147,385,512 | 1,102,280,482,302 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 192,582,733,881 | 157,565,452,691 | 192,582,733,881 | 157,565,452,691 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 20,768,230,127 | 21,997,649,371 | 20,768,230,127 | 21,997,649,371 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 64,592,568,897 | 38,835,971,302 | 64,592,568,897 | 38,835,971,302 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 56,270,389,956 | 33,990,202,877 | 56,270,389,956 | 33,990,202,877 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 14,308,483,955 | 12,739,946,379 | 14,308,483,955 | 12,739,946,379 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 82,680,157,238 | 81,541,845,498 | 82,680,157,238 | 81,541,845,498 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 51,769,753,918 | 46,445,338,883 | 51,769,753,918 | 46,445,338,883 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1,358,096,068 | 426,470,668 | 1,358,096,068 | 426,470,668 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 4,009,385,589 | 901,106,851 | 4,009,385,589 | 901,106,851 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | -2,651,289,521 | -474,636,183 | -2,651,289,521 | -474,636,183 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 49,118,464,397 | 45,970,702,700 | 49,118,464,397 | 45,970,702,700 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 8,858,162,615 | 7,598,503,351 | 8,858,162,615 | 7,598,503,351 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 40,260,301,782 | 38,372,199,349 | 40,260,301,782 | 38,372,199,349 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 383 | 414 | 383 | 414 |
| 19. Cổ phiếu | 90 | | 105,117,758 | 92,698,779 | 105,117,758 | 92,698,779 |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hiếu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước) |
|--|-----------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 1,211,848,899,272 | 1,343,437,135,871 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (857,833,606,691) | (892,387,913,636) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (691,570,032,327) | (523,650,812,882) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (38,490,735,910) | (26,722,966,359) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (15,886,036,113) | (13,140,715,839) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 139,970,507,961 | 34,617,388,813 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (49,741,848,267) | (88,091,128,547) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (301,702,852,075) | (165,939,012,579) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (16,555,451,946) | (89,358,313,951) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1,910,000,000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (18,690,000,000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 55,000,000,000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 21,664,548,054 | (89,358,313,951) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 1,291,194,643,129 | 1,383,749,843,522 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1,052,838,114,769) | (1,030,830,401,699) |
| 5. Tiền chi trả nợ dài hạn | 35 | | (48,186,088,155) | (45,167,943,335) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (41,527,890,580) | (33,832,781,609) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 148,642,549,625 | 273,918,716,879 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (131,395,754,396) | 18,621,390,349 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 352,893,095,158 | 13,512,403,296 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 221,497,340,762 | 32,133,793,645 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hiếu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước
- Ngành nghề kinh doanh :
 - May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
 - Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc.
 - Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy)
 - Sản xuất sản phẩm từ plastic (Sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc.
 - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
 - Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi pe)
 - Hoàn thiện sản phẩm dệt, Chi tiết: in trên lụa (bao gồm in nhiệt) trên trang phục.
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Giặt là làm sạch các sản phẩm dệt vải lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc.
 - Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm
 - Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (đào tạo nghề may công nghiệp, dạy ngoại ngữ)
 - Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
 - Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị y tế.
 - Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ trang thiết bị y tế.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung (áp dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Tiền : Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và tiền đang chuyển.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo quy định chuẩn mực kế toán số 24
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên



- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự Xây dựng bao gồm chi phí Xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo đường thẳng

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2023

| | |
|----------------------------|--------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 3-10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Tài sản khác | 4 - 10 |

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

- Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

- Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3- 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản.

- Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được trình bày Theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến các công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và Xây dựng mới nhà xưởng của công ty.

4 - Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá : Được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu dịch vụ hàng gia công may mặc: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có số lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5 - Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

6 - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong quý. Số thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

030
ÔNG
LÀN Đ
QUON
TNC
ÊN - T

| Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 714,288,778 | 604,444,811 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5,624,254,646 | 101,511,587,607 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 215,158,797,338 | 250,777,062,740 |
| Tiền đang chuyển | | |
| | 221,497,340,762 | 352,893,095,158 |
| Hàng tồn kho | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | | 102,804,780,365 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 509,528,557,793 | 436,925,485,022 |
| Công cụ, dụng cụ | 6,673,550,235 | 4,580,143,662 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 509,279,461,976 | 347,561,433,687 |
| * Trong đó: Chi phí dở dang xây dựng tòa nhà TNG Village (bất động sản kinh doanh) | 15,635,307,326 | 15,635,307,326 |
| Thành phẩm | 515,028,259,735 | 412,592,292,650 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | (24,248,224,201) | (24,470,240,314) |
| | 1,516,261,605,538 | 1,279,993,895,072 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135,867,939,916 | 213,332,662,194 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước + Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | | |
| | 135,867,939,916 | 213,332,662,194 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 49,118,464,397 | 45,970,702,700 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*) Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | | |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | | |
| Thu nhập chịu thuế | 49,118,464,397 | 45,970,702,700 |
| Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính | 49,118,464,397 | 45,970,702,700 |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác | | |
| Thuế suất | 5%; 8.5% và 20% | 0%; 5% và 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8,858,162,615 | 7,598,503,351 |
| Tăng do quyết toán thuế | | |
| Chi phí cho lao động nữ | | |
| Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp | 8,858,162,615 | 7,598,503,351 |



| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 40,260,301,782 | 38,372,199,349 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 40,260,301,782 | 38,372,199,349 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 105,117,758 | 92,698,779 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 383 | 414 |
| Mệnh giá cổ phiếu | 10,000 | 10,000 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hiếu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

